

序號	系所名稱	中文姓名	性別	英文姓名
1	學士班	阮○雄	男	NGUYEN ○ HUNG
2	學士班	阮○錦秀	女	NGUYEN○ CAM TU
3	學士班	范○商	女	PHAM ○ THUONG
4	學士班	黎○玉梅	女	LE ○ NGOC MAI
5	學士班	陳○欣	女	TRAN○ HAN
6	學士班	劉○勇康	男	LUU ○ VINH KHANG
7	學士班	陳○明	男	TRAN ○ MINH
8	學士班	丁○佳定	男	DINH ○ GIA DINH
9	學士班	黎○心	男	LE ○ TAM
10	學士班	阮○卿	女	NGUYEN ○ KHANH
11	學士班	陳○清玄	女	TRAN ○ THANH HUYEN
12	學士班	黎○明珠	女	LE ○ MINH CHAU
13	學士班	馮○荷	男	PHUNG○ HA
14	學士班	杜○英	女	DO○ ANH
15	學士班	胡○垂陽	女	HO ○ THUY DUONG
16	學士班	陳○美賢	女	TRAN ○ MY HIEN
17	學士班	武○日青	男	VO ○ NHAT THANH
18	學士班	黎○草薇	女	LE ○ THAO VY
19	學士班	阮○垂薇	女	NGUYEN ○ THUY VY
20	學士班	阮○輝	男	NGUYEN ○HUY
21	學士班	范○河	女	PHAM ○HA
22	學士班	阮○香	女	NGUYEN ○ THOM
23	學士班	范○環	女	PHAM ○ HOAN
24	學士班	陳○河	女	TRAN ○ HA
25	學士班	范○秋霞	女	PHAM ○ THU HA
26	學士班	鄧○玉欣	女	DANG○ NGOC HAN
27	學士班	范○菊	女	PHAM ○ CUC
28	學士班	阮○俊	男	NGUYEN ○ TUAN
29	學士班	阮○詩	女	NGUYEN ○ THI
30	學士班	何○玉薇	女	HA ○ NGOC VY
31	學士班	黃○紅絨	女	HOANG ○ HONG NHUNG
32	學士班	吳○銀	女	NGO ○ NGAN
33	學士班	阮○秋賢	女	NGUYEN ○ THU HIEN
34	學士班	黎○茶媚	女	LE ○ TRA MY
35	學士班	黃○瓊	女	HOANG ○ QUYNH
36	學士班	黎○嫻	女	LE ○ NHAN
1	碩士班	莫○洲	男	MAC ○ CHAU
2	碩士班	鄭○銀	女	TRINH ○ NGAN
3	碩士班	阮○青	女	NGUYEN ○ THANH
4	碩士班	蔡○進	男	THAI ○ TIEN
5	碩士班	阮○明珠	女	NGUYET ○ MINH CHAU
6	碩士班	黎○家輝	男	LE ○ GIA HUY
7	碩士班	郭○榮好	女	QUACH ○ VINH HAO
8	碩士班	裴○月	女	BUI ○ NGUYET

9	碩士班	梁○玉映	女	LUONG ○ NGOC ANH
10	碩士班	黃○進	男	HOANG ○ TIEN